

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.900	25.900	26.210	26.210	VNĐ
	AUD	16.630	16.730	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.810	18.920	19.420	19.420	VNĐ
	CHF		31.890		32.750	VNĐ
	EUR	29.600	29.730	30.560	30.560	VNĐ
	GBP	34.810	34.970	35.880	35.880	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	176,50	180,10	183,80	184,80	VNĐ
	NZD		15.560		16.110	VNĐ
	SGD	19.950	20.130	20.670	20.670	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:20 ngày 13/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:20, 13/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.